TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 125/2019/DS-PT.
Ngày: 06/11/2019
V/v:"Tranh chấp liên quan đến tài sản cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về THA DS; Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và tài sản gắn liền với đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Minh Hiền.
Các thẩm phán: Bà Trần Thị Hà;
Ông Đặng Văn Quyết.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đặng Văn Thìn– Kiểm sát viên.

Ngày 06/11/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 153/2019/TLPT-DS ngày 19/9/2019 về việc: "Tranh chấp liên quan đến tài sản cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về Thi hành án dân sự; Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và tài sản gắn liền với đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 06/8/2019 của Toà án nhân dân huyện V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 187/2019/QĐ-PT ngày 25/10/2019 giữa:

Nguyên đơn: Ông Giáp Văn L, sinh năm 1963, có mặt.

Địa chỉ: Thôn Mai H, xã Hương M, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Đồng Bị đơn:

1- Ông Thân Văn H, sinh năm 1961, có mặt;

2- Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1963,vợ ông H, vắng mặt, ủy quyền cho ông H, (theo văn bản ủy quyền ngày 04/5/2019).

Cùng địa chỉ: Thôn Phúc L, xã Tăng T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

3- Ông Lê Văn Ph, sinh năm 1968, có mặt.

Địa chỉ: Thôn Phúc L, xã Tăng T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Văn Ph: Luật sư Giáp Tuấn Th – Văn phòng Luật sư Phạm Xuân A, có mặt.

Địa chỉ: Số 25 Đào Sư T 4, phường Ngô Q, thành phố B, tỉnh Bắc Giang

4- Bà Thân Thị H1, sinh năm 1972, vợ ông Ph, vắng mặt, ủy quyền cho ông Ph, (theo văn bản ủy quyền ngày 04/5/2019).

Địa chỉ: Thôn Phúc L, xã Tăng T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1- Ủy ban nhân dân xã Tăng T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Do ông Hoàng Hữu Th1 đại diện, có mặt.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 29/7/2019).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Giáp Văn L đã trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nên ông có cho vợ chồng ông Thân Văn H, bà Lê Thị Đ vay một khoản tiền để làm ăn. Do ông H, bà Đ không trả tiền cho ông đầy đủ số tiền gốc và lãi như thỏa thuận. Năm 2013, ông đã khởi kiện đòi tiền vợ chồng ông H, bà Đ tại Tòa án. Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2013/DSST, ngày 27/9/2013 của Tòa án nhân dân huyện V về việc kiện tranh chấp Hợp đồng vay tài sản giữa ông với vợ chồng ông H, bà Đ đã buộc vợ chồng ông H bà Đ phải trả cho vợ chồng ông số tiền là 1.318.327.000đ.

Do ông H, bà Đ đã có đơn kháng cáo, ngày 11/7/2014 Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 09/2014/QĐ-PT vì người kháng cáo vắng mặt không có lý do, bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật.

Ngày 26/9/2014, ông đã nộp đơn tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V yêu cầu ông Thân Văn H và bà Lê Thị Đ thi hành án bản án của Tòa án nhân dân huyện V.

Nay, ông được biết vợ chồng ông H, bà Đ đã chuyển nhượng nhà và đất cho vợ chồng ông Lê Văn Ph, bà Thân Thị H1 (ông Ph là em trai của bà Đ), các bên cũng đã làm thủ tục chứng thực Hợp đồng tại UBND xã Tăng T, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Việc chuyển nhượng nhà và đất của vợ chồng ông H nhằm tẩu tán tài sản để trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông. Ông L đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Hủy việc chứng thực ngày 05/8/2013 của Chủ tịch UBND xã Tăng T vào Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa vợ chồng ông H, bà Đ với vợ chồng ông Ph, bà H1;

- Hủy Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 05/8/2013 giữa vợ chồng ông H, bà Đ với vợ chồng ông Ph, bà H1 đối với thửa đất số 479, tờ bản đồ số 3, diện tích 424,5m^2 tại thôn Phúc L, xã Tăng T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Ông Thân Văn H là bị đơn là đã trình bày: Vợ ông là bà Lê Thị Đ là em ruột của ông Lê Văn Ph. Vợ chồng ông đã lập Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ là thửa đất số 479, tờ bản đồ số 3, diện tích 424,5m^2 tại thôn Phúc L, xã Tăng T, huyện V, tỉnh Bắc Giang cho vợ chồng ông Lê Văn Ph, bà Thân Thị H1. Hợp đồng đã được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện và được chứng thực tại UBND xã Tăng T. Hai bên thỏa thuận giá chuyển nhượng là 2.000.000.000đ. Ông Ph, bà H1 cũng đã trả hết tiền cho vợ chồng ông. Về khoản tiền 2.000.000.000đ mà ông Ph, bà H1 đã trả cho vợ chồng ông thì có 1.360.000.000 đồng ông đã trả vào Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh B để lấy Giấy chứng nhận QSDĐ do trước đó vợ chồng ông bà đã dùng Giấy chứng nhận QSDĐ này thế chấp để vay tiền của Ngân hàng. Ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L do Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa các bên là đúng quy định của pháp luật.

Bà Lê Thị Đ trình bày: Bà là vợ ông ông Thân Văn H, bà đồng ý với ý kiến của ông H, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L.

Ông Lê Văn Ph trình bày: Vợ chồng ông đã nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Thân Văn H và bà Lê Thị Đ thửa đất số 479, tờ bản đồ số 3, diện tích 424,5m^2 tại thôn Phúc L, xã Tăng T, huyện V, tỉnh Bắc Giang như ông H đã trình bầy là đúng. Trước khi vợ chồng ông nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng ông H, bà Đ thì Giấy chứng nhận QSDĐ của ông H, bà Đ đã được ông H, bà Đ thế chấp để vay vốn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh B nên vợ chồng ông bà đã phải nộp vào Ngân hàng số tiền 1.360.000.000đ thay cho vợ chồng ông H để rút Giấy chứng nhận QSDĐ ra khỏi Ngân hàng và thực hiện việc xóa thế chấp. Số tiền còn lại là 640.000.000 đồng vợ chồng ông bà đã trả cho vợ

chồng ông H bằng tiền mặt. Nay, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L.

Bà Thân Thị H1 trình bày: Bà là vợ của ông Lê Văn Ph, bà đồng ý với ý kiến của ông Ph, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L.

UBND xã Tăng T, huyện V, tỉnh Bắc Giang do ông Hoàng Hữu Th1 là Người đại diện theo ủy quyền đã trình bày: UBND xã Tăng T đã chứng thực Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 479, tờ bản đồ số 3, diện tích 424,5m^2 tại thôn Phúc L, xã Tăng T, huyện V, tỉnh Bắc Giang giữa vợ chồng ông Thân Văn H, bà Lê Thị Đ với vợ chồng ông Lê Văn Ph, bà Thân Thị H1. Khi các bên giao kết Hợp đồng đều có đủ năng lực hành vi dân sự và tự nguyện. Nội dung của Hợp đồng phù hợp quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Trước đó, UBND xã Tăng T cũng không nhận được đơn thư khiếu nại của công dân liên quan đến thửa đất của vợ chồng ông H, bà Đ. Theo Điều 106 Luật đất đai 2003; điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ (nay là khoản 2 Điều 5 Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015) thì việc chứng thực Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa các bên của UBND xã Tăng T là đúng thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật.

Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 06/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện V đã áp dụng các Điều 9, Điều 105, Điều 106, Điều 136 Luật đất đai năm 2003; khoản 11 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 186, điều 187, điểm a khoản 1 Điều 192, điểm g khoản 1 Điều 217, khoản 1 Điều 227, Điều 244, Điều 271, Điều 273 BLTTDS xử:

- Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thụ lý số 41/2015/TLST-DS ngày 24/11/2015.

- Trả lại toàn bộ đơn khởi kiện cho ông Giáp Văn L. Trả lại ông L số tiền 200.000đ đã nộp tạm ứng án phí.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, lãi suất chậm trả, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

+ Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/8/2019, nguyên đơn là ông Giáp Văn L nộp kháng cáo;

+ Ngày 20/8/2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang có Quyết định kháng nghị đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự cụ thể như sau:

- Việc ông L khởi kiện đề nghị hủy Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa vợ chồng ông H và vợ chồng ông Ph là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 2

Điều 75 Luật Thi hành án dân sự năm 2018 và khoản 3, khoản 12 Điều 26 BLTTDS. Vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp là: "Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Quyết định đình chỉ vụ án vì lý do ông L không có quyền khởi kiện là không đúng.

- Tòa án cấp sơ thẩm đã không đưa bà Ngô Thị M (vợ ông L) và Chi cục Thi hành án dân sự huyện V vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không đúng quy định tại khoản 6 Điều 68 BLTTDS.

- Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án nhưng không ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án mà lại ban hành Bản án là không đúng quy định tại Điều 217 BLTTDS và mẫu số 46-DS ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

+ Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là ông L không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang giữ nguyên kháng nghị.

- Ông Giáp Văn L đã trình bầy: Ông không đồng ý với Quyết định của bản án sơ thẩm có nội dung: Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, trả lại đơn khởi kiện cho ông. Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa vợ chồng ông Thân Văn H, bà Lê Thị Đ với vợ chồng ông Lê Văn Ph, bà Thân Thị H1 là không hợp pháp. Vợ chồng ông H chuyển nhượng QSDĐ cho vợ chồng ông Ph (ông Ph là em vợ ông H) để tẩu tán tài sản và nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả tiền cho vợ chồng ông. Thực tế thì vợ chồng ông H vẫn đang ở tại nhà và đất này.

- Ông Lê Văn Ph đã trình bầy: Ông là anh trai của bà Lê Thị Đ. Vợ chồng ông đã nhận chuyển nhượng nhà và đất của vợ chồng ông Ph với giá 2.000.000.000đ. Vợ chồng ông đã trả cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh B 1.360.000.000đ để rút bìa đỏ ra khỏi Ngân hàng do trước đó vợ chồng ông H đã dùng nhà và đất thế chấp cho Ngân hàng để vay tiền. Số tiền còn lại vợ chồng ông đã trả hết cho vợ chồng ông H. Hiện nay do ông chưa có nhu cầu sử dụng nhà và đất nên vợ chồng ông đã cho vợ chồng ông H ở nhờ. Việc chuyển nhượng giữa các bên là hoàn toàn hợp pháp.

- Ông Thân Văn H đã trình bầy: Vợ chồng ông đã nợ tiền của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh B và nợ nhiều người khác nữa. Do cần tiền trả nợ nên vợ chồng ông đã phải bán nhà và đất cho vợ chồng ông Ph với giá là 2.000.000.000đ. Do vợ chồng ông đang thế chấp nhà và đất cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh B nên vợ chồng ông Ph đã trả vào Ngân

hàng 1.360.000.000đ hộ vợ chồng ông để rút bìa đỏ ra. Sau đó vợ chồng ông đã làm thủ tục chuyển nhượng nhà và đất cho vợ chồng ông Ph. Số tiền còn lại là 640.000.000đ mà vợ chồng ông Ph đã trả cho vợ chồng ông thì ông đã trả nợ cho 1 số chủ nợ khác. Do hiện nay vợ chồng ông chưa có nhà để ở nên vợ chồng ông Ph đã cho vợ chồng ông ở nhờ nhà và đất này.

- Luật sư Giáp Tuấn Th bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Ph đã phát biểu: Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang về những vi phạm của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ. Tuy nhiên, những vi phạm nói trên của Tòa án cấp sơ thẩm không phải là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự. Do vậy không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm mà chỉ cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Không chấp nhận khởi kiện của ông L; xác định Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa vợ chồng ông Thân Văn H, bà Lê Thị Đ và vợ chồng ông Lê Văn Ph, bà Thân Thị H1 là hợp pháp.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 3 Điều 308 BLTTDS chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang; chấp nhận kháng cáo của ông L: Hủy bản án sơ thẩm đã xử:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2013/DSST, ngày 27/9/2013 của Tòa án nhân dân huyện V về việc kiện tranh chấp Hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn là ông Giáp Văn L và bị đơn là ông Thân Văn H, bà Lê Thị Đ đã xác định:

Ông Giáp Văn L đã 4 lần cho vợ chồng ông Thân Văn H, bà Lê Thị Đ vay tiền với tổng số tiền là 1.130.000.000đ cụ thể như sau:

Ngày 28/9/2011 vay 300.000.000đ;

Ngày 20/11/2011 vay 700.000.000đ;

Ngày 30/2/2012 vay 30.000.000đ;

Ngày 30/3/2012 vay 100.000.000đ.

Do vợ chồng ông H, bà Đ không trả tiền cho ông L đầy đủ, ông L đã khởi kiện ông H, bà Đ tại Tòa án.

Tại quyết định của bản án sơ thẩm nói trên đã buộc vợ chồng ông H, bà Đ phải trả cho vợ chồng ông L tổng số tiền gốc và tiền lãi là 1.318.327.000đ.

Do ông H, bà Đ đã có đơn kháng cáo, ngày 11/7/2014 Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 09/2014/QĐ-PT do người kháng cáo vắng mặt không có lý do, bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

Ngày 26/9/2014, ông L đã nộp đơn tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V yêu cầu vợ chồng ông Thân Văn H và bà Lê Thị Đ thi hành án bản án của Tòa án nhân dân huyện V.

Ngày 01/10/2014, Chi cục Thi hành án dân sự huyện V ra Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số 12DS/QĐ-CCTHA đối với ông Thân Văn H và bà Lê Thị Đ.

Vợ chồng ông Thân Văn H, bà Lê Thị Đ có thửa đất số 479, tờ bản đồ số 3, diện tích 424,5m^2 tại thôn Phúc L, xã Tăng T, huyện V, tỉnh Bắc Giang, đất đã được UBND huyện V cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AB545416 cấp ngày 18/10/2006 (cấp đổi số BP181865 ngày 02/8/2013, lý do: cấp đổi hạn mức).

Ngày 10/7/2015, Chi cục Thi hành án dân sự huyện V ra Quyết định tạm dừng việc đăng ký chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản của ông Thân Văn H và bà Lê Thị Đ đối với tài sản là QSDĐ 424,5m^2 (trong đó có 250m^2 đất ở và 174,5m^2 đất trồng cây lâu năm) thửa đất số 479, tờ bản đồ số 3 theo Giấy chứng nhận QSDĐ số BP181865 ngày 02/8/2013 và nhà ở, các tài sản gắn liền với đất tại thôn Phúc L, xã Tăng T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Ngày 17/8/2015 Chi cục Thi hành án dân sự huyện V ra Quyết định số 34/QĐ-CCTHA cưỡng chế kê biên QSDĐ và tài sản gắn liền trên đất đối với số tài sản trên.

Trước đó thì ngày 24/4/2013, vợ chồng ông Thân Văn H, bà Lê Thị Đ xác lập Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ở, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của vợ chồng ông H cho vợ chồng ông Lê Văn Ph, bà Thân Thị H1 với giá là 2.000.000.000 đồng. Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ được UBND xã Tăng T xác nhận về việc đất ở của vợ chồng ông H không có tranh chấp cùng ngày 24/4/2013, (BL12).

Theo vợ chồng ông H và vợ chồng ông Ph, bà H1 đã trình bầy thì trước khi vợ chồng ông Ph nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng ông H, bà Đ thì Giấy chứng nhận QSDĐ của ông H, bà Đ đã được ông H, bà Đ đang thế chấp để vay

vốn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh B nên vợ chồng ông Ph, bà H1 đã phải nộp vào Ngân hàng số tiền 1.360.000.000 đồng thay cho vợ chồng ông H để rút Giấy chứng nhận QSDĐ ra khỏi Ngân hàng và để thực hiện việc xóa thế chấp cho vợ chồng ông H. Số tiền còn lại là 640.000.000 đồng thì vợ chồng ông Ph, bà H1 đã trả cho vợ chồng ông H bằng tiền mặt.

Ngày 05/8/2013, ông Thân Văn Q là Phó chủ tịch UBND xã Tăng T, huyện V, tỉnh Bắc Giang đã chứng thực vào Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa các bên đối với thửa đất số 479, tờ bản đồ số 3, diện tích 424,5m^2 tại thôn Phúc L, xã Tăng T, huyện V, tỉnh Bắc Giang, (BL 17).

Nay, ông L cho rằng việc chuyển nhượng nhà và đất của vợ chồng ông H nhằm tẩu tán tài sản để trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông L. Ông L đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Hủy việc chứng thực ngày 05/8/2013 của Chủ tịch UBND xã Tăng T vào Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa vợ chồng ông H, bà Đ với vợ chồng ông Ph, bà H1;

- Hủy Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 05/8/2013 giữa vợ chồng ông H, bà Đ với vợ chồng ông Ph, bà H1 đối với thửa đất số 479, tờ bản đồ số 3, diện tích 424,5m^2 tại thôn Phúc L, xã Tăng T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng 186, Điều 187; điểm a khoản 1 Điều 192 BLTTDS và đã có Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, trả lại toàn bộ đơn khởi kiện cho ông L vì lý do ông L không phải người yêu cầu công chứng, chứng thực nên ông L không có quyền khởi kiện.

Ông L kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang kháng nghị bản án sơ thẩm.

Xét kháng cáo của ông L và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 01/10/2014, Chi cục Thi hành án dân sự huyện V đã có Quyết định số 12/DS/QĐ-CCTHA về việc cho thi hành đối với ông H và bà Đ phải trả cho ông L và bà M số tiền 1.318.327.000 đồng theo quyết định của Bản án số 13/2013/DSST ngày 27/9/2013 của Tòa án nhân dân huyện V.

Chi cục Thi hành án đã xác minh điều kiện thi hành án thấy ông H, bà Đ có tài sản chung là QSDĐ và tài sản gắn liền với đất 424,5m^2 có địa chỉ tại thôn Phúc L, xã Tăng T, huyện V thuộc thửa đất số 479, tờ bản đồ số 03, đã được cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ số BP 181865 ngày 02/8/2013. Ngày 17/8/2015, Chi cục Thi hành án đã ra quyết định số 34/QĐ-CCTHA cưỡng chế kê biên xử lý QSDĐ và

tài sản gắn liền với đất nêu trên của ông H, bà Đ. Do tài sản nhà đất nêu trên, ông H, bà Đ đã ký Hợp đồng chuyển nhượng cho vợ chồng ông Ph, bà H1 và Hợp đồng được Ủy ban nhân dân xã Tăng T ký chứng thực ngày 05/8/2013. Ngày 28/8/2015, Chi cục thi hành án dân sự huyện V đã có Thông báo số 387/TB-CCTHA, thông báo cho ông L được quyền yêu cầu Toà án tuyên bố giao dịch chuyển nhượng QSDĐ giữa ông H bà Đ với ông Ph bà H1 là vô hiệu.

Ông L cho rằng, việc ông H, bà Đ chuyển nhượng đất cho ông Ph, bà H1 nhằm mục đích tẩu tán tài sản, trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho ông nên ông L đã khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện V hủy việc chứng thực ngày 05/8/2013 của Ủy ban nhân dân xã Tăng T vào Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa bên chuyển nhượng là ông H, bà Đ và bên nhận chuyển nhượng là ông Ph, bà H1. Huỷ Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa ông H, bà Đ với ông Ph, bà H1.

Tại Khoản 2 Điều 75 Luật Thi hành án dân sự năm 2018 quy định về giải quyết tranh chấp, yêu cầu hủy giấy tờ, giao dịch liên quan đến tài sản thi hành án như sau: "Trường hợp có căn cứ xác định giao dịch liên quan đến tài sản thi hành án nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án thì Chấp hành viên thông báo cho người được thi hành án để yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch đó";

Điều 186 BLTTDS quy định về Quyền khởi kiện vụ án như sau: "Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án (sau đây gọi chung là người khởi kiện) tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình".

Khoản 3, khoản 12 Điều 26 BLTTDS quy định: Tranh chấp về giao dịch dân sự, Hợp đồng dân sự; tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Như vậy phải xác định với các yêu cầu khởi kiện của ông L thì vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp là: "Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự; tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và tài sản gắn liền với đất".

Ông L có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Những yêu cầu ông L khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Việc Tòa án đã thụ lý vụ án theo yêu cầu khởi kiện của ông L, sau đó lại nhận định cho rằng ông L không có quyền khởi kiện theo Điều 186, Điều 187 BLTTDS và đã ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án, trả lại đơn khởi kiện cho ông

L là không đúng các quy định đã viện dẫn nêu trên; không đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của ông L.

Mặt khác, theo quyết định của Bản án số 13/2013/DSST ngày 27/9/2013 của Tòa huyện V, ông H và bà Đ phải trả cho ông L và bà M số tiền 1.318.327.000 đồng. Tài sản ông L khởi kiện yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng đang bị Chi cục Thi hành án dân sự huyện V ra quyết định cưỡng chế kê biên nên xác định việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của bà Ngô Thị M (vợ ông L) và Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Khi giải quyết vụ án, Tòa án không đưa bà M và Chi cục Thi hành án dân sự huyện V vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bỏ lọt người tham gia tố tụng, không đúng quy định tại khoản 6 Điều 68 BLTTDS.

Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án nhưng không ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án mà lại ban hành Bản án là không đúng quy định tại Điều 217 BLTTDS và mẫu số 46-DS ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Ngoài những sai sót trên, Tòa án cấp sơ thẩm còn vi phạm thời hạn giải quyết vụ án được quy định tại Điều 203 BLTTDS. Vụ án được thụ lý ngày 24/11/2015 đến ngày 06/8/2018, Tòa án mới giải quyết vụ án. Do ngày 23/4/2016, Tòa án có Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án vì ông L là nguyên đơn có đơn đề nghị tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Đến ngày 18/02/2019, Tòa án có Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án và ngày 06/8/2019 Tòa án mới xét xử vụ án. Việc Tòa án cấp sơ thẩm đã tạm đình chỉ vì lý do nguyên đơn có đơn đề nghị tạm đình chỉ là không đúng căn cứ tạm đình chỉ được quy định tại Điều 189 của BLTTDS năm 2003 được sửa đổi bổ sung năm 2011.

Với những vi phạm trên của Tòa án cấp sơ thẩm là nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, cần chấp nhận kháng cáo của ông L, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Hủy bản án dân sự sơ thẩm đã xử, giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Về phần nội dung vụ án: Do hủy bản án nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét. Tuy nhiên, để đánh giá Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa vợ chồng ông H, bà Đ với vợ chồng ông Ph, bà H1 có giá trị pháp lý hay không? (có nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ hay không ?) trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm thụ thụ lý lại vụ án cũng cần làm rõ các vấn đề sau:

- Vợ chồng ông H đã vay tiền của vợ chồng ông L trước thời điểm các vợ chồng ông H lập Hợp đồng chuyển nhượng nhà và đất cho vợ chồng ông Ph, vậy ngoài tài sản là nhà và đất đang tranh chấp này thì vợ chồng ông H còn có các tài sản nào khác không ?

- Ai là người đang quản lý nhà và đất của vợ chồng ông H sau khi chuyển nhượng? (vợ chồng ông Ph hay vợ chồng ông H?).

- Có việc vợ chồng ông Ph trả số tiền 1.360.000.000đ hộ ông H vào Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh B để rút Giấy chứng nhận QSDĐ của vợ chồng ông H ra khỏi Ngân hàng hay không ?

- Nếu có việc trước đó vợ chồng ông H đã thế chấp nhà và đất cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh B để vay tiền và vợ chồng ông Ph đã trả 1.360.000.000đ vào Ngân hàng hộ vợ chồng ông H thì số tiền còn lại là 640.000.000đ mà vợ chồng ông H đã nhận được của vợ chồng ông Ph đã vợ chồng ông H đã sử dụng vào mục đích gì?

Về án phí dân sự: Do hủy án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí DSST và án phí DSPPT.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 308 BLTTDS chấp nhận kháng cáo của ông Giáp Văn L và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang:

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/DS-ST ngày 06/8/2019 của Toà án nhân dân huyện V, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện V giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Các đương sự không phải chịu án phí DSST và án phí DSPT.

- Hoàn trả cho ông L 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tiền số AA/2012/05559 ngày 18/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi gửi:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-Toà án nhân dân huyện V;
-Chi cục THADS huyện V;
-Các đương sự;
-Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đã ký

Phạm Thị Minh Hiền